

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (từ ngày 18/4/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

5115  
CÓN  
TN  
KIỂM  
AN V  
CHIN  
HẢI P  
BẢNG

Số: 08/2018/KT-AVHP-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03/3/2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hoa

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Hà

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2015-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>58.548.194.617</b>	<b>51.930.672.456</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.753.357.329</b>	<b>10.117.467.572</b>
1. Tiền	111	5	4.753.357.329	10.117.467.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.769.740.965</b>	<b>22.143.009.718</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	21.397.255.468	20.361.298.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.445.435.624	126.761.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	3.595.884.487	1.763.188.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.1	(668.834.614)	(108.238.504)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.407.754.773</b>	<b>15.565.004.520</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	17.407.754.773	15.565.004.520
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>617.341.550</b>	<b>4.105.190.646</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	127.390.464	249.301.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.663.644.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.1	489.951.086	192.245.179
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.044.176.508</b>	<b>128.797.948.812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>130.150.000</b>	<b>411.345.797</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	117.650.000	758.196.886
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	12.500.000	186.383.827
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.2	-	(533.234.916)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107.017.779.344</b>	<b>121.776.234.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	107.017.779.344	121.776.234.505
- Nguyên giá	222		178.384.544.442	178.144.782.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.366.765.098)	(56.368.547.565)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>168.218.059</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	168.218.059	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.728.029.105</b>	<b>6.610.368.510</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	11.446.980.004	6.294.027.063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	281.049.101	316.341.447
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>177.592.371.125</b>	<b>180.728.621.268</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>88.490.723.262</b>	<b>92.757.953.665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.680.936.732</b>	<b>27.075.510.424</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.492.942.787	13.413.516.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.523.994.386	134.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.2	797.497.458	1.147.603.498
4. Phải trả người lao động	314		2.770.923.152	4.281.684.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	84.001.136	113.888.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.000.000	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	818.566.614	841.053.932
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	6.632.000.000	6.632.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		541.011.199	491.263.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.809.786.530</b>	<b>65.682.443.241</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.731.786.530	10.326.786.530
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	-	645.656.711
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	48.078.000.000	54.710.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>89.101.647.863</b>	<b>87.970.667.603</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>89.101.647.863</b>	<b>87.970.667.603</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	8.699.956.237	7.568.975.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.558.128.354	2.639.654.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.141.827.883	4.929.321.913
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>177.592.371.125</b>	<b>180.728.621.268</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

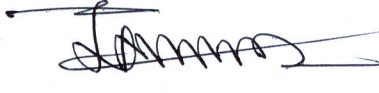
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	249.247.944.884	245.412.078.874		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	249.247.944.884	245.412.078.874		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	219.521.305.565	216.353.285.658		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.726.639.319	29.058.793.216		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	360.097.021	92.851.465		
7. Chi phí tài chính	22	26	5.215.993.461	4.149.244.113		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.215.993.461	4.149.244.113		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	3.725.697.662	4.565.078.748		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	14.733.323.251	16.060.881.434		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.411.721.966	4.376.440.386		
12. Thu nhập khác	31	28	107.895.425	1.804.782.144		
13. Chi phí khác	32	29	115.741.653	78.479.479		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.846.228)	1.726.302.665		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.403.875.738	6.102.743.051		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.296.803.132	1.198.377.744		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(34.755.277)	(24.956.606)		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.141.827.883	4.929.321.913		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.141.827.883	4.929.321.913		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	923	778		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.403.875.738		6.102.743.051	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	15.057.955.161		13.623.866.018	
- Các khoản dự phòng	03	8.1	27.361.194		(26.400.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 28	(375.324.446)		(1.897.633.607)	
- Chi phí lãi vay	06	26	5.215.993.461		4.149.244.113	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.329.861.108		21.951.819.575	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.958.272)		(815.727.265)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.842.750.253)		5.638.454.221	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.739.803.107		(9.754.939.020)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.199.260.276)		676.784.446	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.215.763.739)		(4.081.086.335)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.728.650.584)		(1.029.882.133)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-		5.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(550.252.000)		(328.688.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.526.029.091		12.261.735.489	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12	(299.500.000)		(90.137.350.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	28	15.227.425		4.845.794.363	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	360.097.021		92.851.465	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.824.446		(85.198.704.172)	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	40					
1. Tiền thu từ đi vay	33		-		77.316.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.632.000.000)		(15.974.000.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.333.963.780)		(1.141.287.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.965.963.780)		60.200.713.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.635.889.757		(12.736.255.683)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.117.467.572		22.853.723.255	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		14.753.357.329		10.117.467.572	

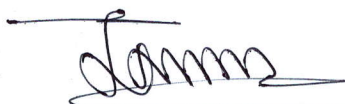
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm, phải thu về lãi tiền gửi, các khoản tạm ứng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cầu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2017 là chi phí sửa chữa trung gian hoặc định kỳ của các tàu vận tải và chi phí sửa chữa lớn của cửa hàng xăng dầu số 1 nhưng chưa hoàn thành. Các chi phí sửa chữa lớn này khi hoàn thành được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 2,5 năm đối với chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ và 05 năm đối với chi phí sửa chữa tàu định kỳ.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, cụ thể là lãi tiền vay phải trả được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay và chi phí đăng kiểm tàu đã phát sinh trong năm.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 16 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2017.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**4.21 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan trong nội bộ Tổng Công ty, Tập đoàn không phải trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 21, 23, 36.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	527.935.642	369.306.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.225.421.687	9.748.161.549
<b>Cộng</b>	<b>4.753.357.329</b>	<b>10.117.467.572</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>21.397.255.468</b>	<b>20.361.298.366</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.437.604.428	13.433.213.559
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	8.225.438.070	7.400.155.220
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.207.623.772	1.927.391.714
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	-	2.859.679.898
<i>Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông cơ giới</i>	3.004.542.586	1.245.986.727
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.959.651.040	6.928.084.807
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.558.445.349	14.617.306.150
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	8.225.438.070	7.400.155.220
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	12.400.000	28.017.152
<i>Công ty Xăng dầu Thanh hoá</i>	-	384.037.826
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KVI</i>	366.563.891	170.595.617
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	722.225.456	800.615.276
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.207.623.772	1.927.391.714
<i>Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	24.194.160	2.893.237.518
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	-	1.013.255.827
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>117.650.000</b>	<b>758.196.886</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	386.712.283
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Hà</i>	-	138.712.283
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Phương Tiến Đạt</i>	-	248.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	117.650.000	371.484.603

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.595.884.487</b>	<b>(173.883.827)</b>	<b>1.763.188.321</b>	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	131.475.996	-	9.043.965	-
Phải thu về vận tải biển	1.592.740.648	-	479.341.060	-
Phải thu về vận tải thủy	1.004.011.841	-	575.453.366	-
Phải thu về vận tải bộ	379.951	-	425.777	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	-	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	73.111.110	-	-	-
Phải thu khác	74.425.804	-	79.592.953	-
Tạm ứng	545.855.310	-	619.331.200	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>12.500.000</b>	-	<b>186.383.827</b>	<b>(173.883.827)</b>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	-	-	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	-	-	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	12.500.000	-	12.500.000	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>8.1 Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(108.238.504)</b>	<b>(108.238.504)</b>
Trích lập dự phòng	(74.400.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	47.038.806	-
Phân loại lại từ dài hạn sang	(533.234.916)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>(668.834.614)</b>	<b>(108.238.504)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(494.950.787)	(108.238.504)
- Phải thu khác	(173.883.827)	-
<b>8.2 Dài hạn</b>		
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(533.234.916)</b>	<b>(559.634.916)</b>
Trích lập dự phòng	-	(49.600.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	76.000.000
Phân loại lại sang ngắn hạn	533.234.916	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>-</b>	<b>(533.234.916)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(359.351.089)
- Phải thu khác	-	(173.883.827)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.185.339.242	1.881.895.480
Công cụ, dụng cụ	36.160.183	46.361.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.832.559.860	10.190.025.994
Hàng hóa	3.353.695.488	3.446.721.360
<b>Cộng</b>	<b><u>17.407.754.773</u></b>	<b><u>15.565.004.520</u></b>

**10. NỢ XẤU**

	<u>31/12/2017</u> <u>VND</u>		<u>01/01/2017</u> <u>VND</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.100.280.411</b>	<b>431.445.797</b>	<b>1.190.319.217</b>	<b>548.845.797</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	-	-	47.038.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>47.038.806</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	74.400.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>74.400.000</i>
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	120.000.000	120.000.000	150.000.000	150.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Các đối tượng khác	311.445.797	311.445.797	324.445.797	324.445.797

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>127.390.464</b>	<b>249.301.188</b>
Chi phí bảo hiểm	127.390.464	249.301.188
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>11.446.980.004</b>	<b>6.294.027.063</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.068.239.764	5.847.415.388
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.740.240	446.611.675

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2017	17.326.544.179	4.218.998.521	155.601.422.461	831.122.251	166.694.658	178.144.782.070
Tăng trong năm	-	202.500.000	-	97.000.000	-	299.500.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	202.500.000	-	-	-	202.500.000
Mua trong năm	-	-	-	97.000.000	-	97.000.000
Giảm trong năm	59.737.628	-	-	-	-	59.737.628
Thanh lý, nhượng bán	59.737.628	-	-	-	-	59.737.628
Tại 31/12/2017	17.266.806.551	4.421.498.521	155.601.422.461	928.122.251	166.694.658	178.384.544.442
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Tại 01/01/2017	8.240.917.146	3.723.880.860	43.578.073.047	690.030.043	135.646.469	56.368.547.565
Tăng trong năm	1.017.847.772	199.740.686	13.784.250.040	43.697.393	12.419.270	15.057.955.161
Khấu hao trong năm	1.017.847.772	199.740.686	13.784.250.040	43.697.393	12.419.270	15.057.955.161
Giảm trong năm	59.737.628	-	-	-	-	59.737.628
Thanh lý, nhượng bán	59.737.628	-	-	-	-	59.737.628
Tại 31/12/2017	9.199.027.290	3.923.621.546	57.362.323.087	733.727.436	148.065.739	71.366.765.098
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2017	9.085.627.033	495.117.661	112.023.349.414	141.092.208	31.048.189	121.776.234.505
Tại 31/12/2017	8.067.779.261	497.876.975	98.239.099.374	194.394.815	18.628.919	107.017.779.344

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 15.689.683.873 VND (tại 01/01/2017 là 10.857.706.572 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 74.183.763.295 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	300.159.343
Tăng trong năm	14.685.371.355	97.473.691.209
Giảm trong năm	14.517.153.296	97.773.850.552
Kết chuyển sang tài sản cố định	202.500.000	89.978.350.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	8.790.966.832	2.517.871.528
Kết chuyển sang chi phí khác	5.519.361.464	5.137.982.264
Kết chuyển giảm khác	4.325.000	139.646.760
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>168.218.059</b>	<b>-</b>
(*) Bao gồm:		
	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	168.218.059	-
<b>Cộng</b>	<b>168.218.059</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	281.049.101	316.341.447
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	281.049.101	316.341.447

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.492.942.787</b>	<b>13.413.516.604</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.891.759.340	8.610.022.484
Công ty Xăng dầu Khu vực III	9.891.759.340	8.610.022.484
Phải trả cho các đối tượng khác	4.601.183.447	4.803.494.120
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.412.052.087	9.669.263.692
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	759.440.897	372.299.838
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực 1	100.743.720	71.396.374
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	17.444.043	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III	9.895.119.180	8.624.180.492
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	299.177.103	172.302.386
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	252.341.500	385.991.578
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	87.785.644	43.093.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>84.001.136</b>	<b>113.888.288</b>
Lệ phí cảng	-	45.730.510
Lãi vay phải trả	68.387.500	68.157.778
Phí đăng kiểm tàu	15.613.636	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	650.345.449	2.809.202.693	3.327.469.144	132.078.998
- Công ty mẹ	(149.353.190)	2.135.687.303	2.231.076.912	(244.742.799)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	42.891.989	2.035.069.465	2.124.297.169	(46.335.715)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(192.245.179)	79.578.483	85.740.388	(198.407.084)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.039.355	21.039.355	
- Công ty con	799.698.639	673.515.390	1.096.392.232	376.821.797
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.725.005	1.725.005	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.639.165	1.296.803.132	1.728.650.584	(245.208.287)
- Công ty mẹ	127.911.275	1.276.724.964	1.632.775.687	(228.139.448)
- Công ty con	58.727.890	20.078.168	95.874.897	(17.068.839)
Thuế thu nhập cá nhân	118.373.705	326.368.000	431.369.044	13.372.661
- Công ty mẹ	116.070.039	301.862.220	406.755.598	11.176.661
- Công ty con	2.303.666	24.505.780	24.613.446	2.196.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	825.882.000	418.579.000	407.303.000
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>955.358.319</b>	<b>5.267.980.830</b>	<b>5.915.792.777</b>	<b>307.546.372</b>
Trong đó:				
17.1 Phải thu	192.245.179			489.951.086
17.2 Phải nộp	1.147.603.498			797.497.458

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>818.566.614</b>	<b>841.053.932</b>
Kinh phí công đoàn	292.889.572	484.596.290
Bảo hiểm y tế	-	57.968.238
Bảo hiểm thất nghiệp	6.492.682	37.937.024
Phải trả về cổ tức	110.327.710	-
Nhận ký quỹ, ký cược	247.240.000	-
Phải trả khác	161.616.650	260.552.380
<b>19.2 Dài hạn</b>	-	<b>645.656.711</b>
Phải trả cổ tức	-	103.491.490
Nhận ký quỹ, ký cược	-	247.240.000
Phải trả khác	-	294.925.221

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>
Các khoản vay	6.632.000.000	6.632.000.000
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>48.078.000.000</b>	<b>54.710.000.000</b>
Các khoản vay	48.078.000.000	54.710.000.000

a. Các khoản vay	01/01/2017 VND		Trong năm VND		31/12/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (1)</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>
Ngân hàng TMCP	6.632.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
<b>Vay dài hạn (2)</b>	<b>54.710.000.000</b>	<b>54.710.000.000</b>	-	<b>6.632.000.000</b>	<b>48.078.000.000</b>	<b>48.078.000.000</b>
Ngân hàng TMCP	54.710.000.000	54.710.000.000	-	6.632.000.000	48.078.000.000	48.078.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
<b>Cộng</b>	<b>61.342.000.000</b>	<b>61.342.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>13.264.000.000</b>	<b>54.710.000.000</b>	<b>54.710.000.000</b>

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 cho Công ty TNHH Hải Linh theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 54.710.000.000 VND.
Số phải trả đến ngày 31/12/2018	: 6.632.000.000 VND.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 6 năm
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>				
<b>Các khoản vay</b>	<b>54.710.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>33.160.000.000</b>	<b>14.918.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.710.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>33.160.000.000</b>	<b>14.918.000.000</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>				
<b>Các khoản vay</b>	<b>61.342.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>33.160.000.000</b>	<b>21.550.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	61.342.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	21.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.342.000.000</b>	<b>6.632.000.000</b>	<b>33.160.000.000</b>	<b>21.550.000.000</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>3.277.789.749</b>	<b>83.679.481.375</b>
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.929.321.913	4.929.321.913
Lãi trong năm	-	-	-	4.929.321.913	4.929.321.913
Giảm trong năm trước	-	-	-	638.135.685	638.135.685
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Giảm khác	-	-	-	138.135.685	138.135.685
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>7.568.975.977</b>	<b>87.970.667.603</b>
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Lãi trong năm	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.010.847.623	4.010.847.623
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Giảm khác	-	-	-	70.047.623	70.047.623
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>8.699.956.237</b>	<b>89.101.647.863</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	197.480.000	197.480.000	197.480.000	197.480.000
Các cổ đông khác	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	9.803.839.964	8.265.532.310
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	20.312.673	568.809.452
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(1.124.196.400)	(1.265.365.785)
<b>Cộng</b>	<b>8.699.956.237</b>	<b>7.568.975.977</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	723	181.240.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	722	180.500.000	722	180.500.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.166	315.020.000	1.180	319.500.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	1.118	279.500.000	1.130	282.500.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	48	35.520.000	50	37.000.000
<b>Cộng</b>		<b>496.260.000</b>		<b>500.740.000</b>

**23. DOANH THU**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>249.247.944.884</b>	<b>245.412.078.874</b>
Doanh thu bán hàng hóa	109.581.133.528	109.279.141.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	138.827.320.522	132.886.697.805
Doanh thu bán bất động sản	795.784.834	3.226.270.898
Doanh thu khác	43.706.000	19.968.200
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>249.247.944.884</b>	<b>245.412.078.874</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	122.524.257.803	106.481.826.448
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>78.259.173.551</i>	<i>57.773.319.708</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>20.795.885.892</i>	<i>19.213.738.228</i>
<i>Công ty LD Hóa chất PTN</i>	<i>-</i>	<i>69.100.305</i>
<i>Công ty CP Hóa dầu Petrolimex</i>	<i>958.571.000</i>	<i>1.297.265.750</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>751.369.506</i>	<i>617.770.865</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>9.341.290.948</i>	<i>9.825.743.383</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)</i>	<i>7.696.027.521</i>	<i>6.732.188.449</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>1.484.739.198</i>	<i>1.692.692.150</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	<i>2.673.079.134</i>	<i>6.877.234.379</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV</i>	<i>498.845.764</i>	<i>2.149.383.270</i>
<i>CN Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long tại Hải Phòng</i>	<i>16.650.000</i>	<i>211.048.575</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>48.625.289</i>	<i>22.341.386</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.918.504.950	101.849.704.199
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	114.830.193.980	111.469.261.662
Giá vốn của bất động sản đã bán	772.606.635	3.034.319.797
<b>Cộng</b>	<b>219.521.305.565</b>	<b>216.353.285.658</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	360.097.021	92.851.465
<b>Cộng</b>	<b>360.097.021</b>	<b>92.851.465</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	5.215.993.461	4.149.244.113
<b>Cộng</b>	<b>5.215.993.461</b>	<b>4.149.244.113</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>3.725.697.662</b>	<b>4.565.078.748</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.108.087.505	2.972.782.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.625.222	406.660.649
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.286.984.935	1.185.635.872
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.733.323.251</b>	<b>16.060.881.434</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.860.612.723	8.874.281.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.075.712	596.075.589
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	27.361.194	(26.400.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.249.273.622	6.616.924.709

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	15.227.425	4.869.545.455
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(2.499.935.520)
Giá trị còn lại của chi phí trả trước liên quan đến tài sản cố định thanh lý	-	(541.076.701)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(23.751.092)
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	10.000.000	
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu PTSHP02	82.668.000	
Các khoản khác	-	2
<b>Cộng</b>	<b>107.895.425</b>	<b>1.804.782.144</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí do đâm va tàu	-	33.055.468
Phạt vi phạm hành chính	10.241.653	40.000.000
Chi phí do sự cố máy phát điện tàu PTSHP02	105.500.000	-
Các khoản khác	-	5.424.011
<b>Cộng</b>	<b>115.741.653</b>	<b>78.479.479</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.304.144.497	47.468.063.567
Chi phí nhân công	36.179.213.184	37.033.938.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.057.955.161	13.623.866.018
Chi phí dự phòng	27.361.194	(26.400.000)
Chi phí khác	31.135.681.358	32.132.757.164
<b>Cộng</b>	<b>135.704.355.394</b>	<b>130.232.224.863</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty mẹ	1.276.724.964	1.015.811.118
Công ty con	20.078.168	182.566.626
<b>Cộng</b>	<b>1.296.803.132</b>	<b>1.198.377.744</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(34.755.277)	(24.956.606)
<b>Cộng</b>	<b>(34.755.277)</b>	<b>(24.956.606)</b>

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.141.827.883	4.929.321.913
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	600.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)</b>	<b>5.141.827.883</b>	<b>4.329.321.913</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>923</b>	<b>778</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 16 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2017 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2017 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.753.357.329	10.117.467.572
Phải thu của khách hàng	21.019.954.681	20.651.905.659
Phải thu khác	177.036.914	88.996.271
<b>Cộng</b>	<b>35.950.348.924</b>	<b>30.858.369.502</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	14.492.942.787	13.413.516.604
Chi phí phải trả	84.001.136	113.888.288
Phải trả khác	426.365.137	645.656.711
Vay và nợ thuê tài chính	54.710.000.000	61.342.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.713.309.060</b>	<b>75.515.061.603</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**• Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

**• Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	529.182.827
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.100.280.411	661.136.390
<b>Cộng</b>	<u><b>1.100.280.411</b></u>	<u><b>1.190.319.217</b></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**• Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> VND	<u>Trên 01 năm</u> VND
<b>Tại 31/12/2017</b>		
Phải trả người bán	14.492.942.787	-
Chi phí phải trả	84.001.136	-
Phải trả khác	426.365.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	48.078.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>21.635.309.060</b></u>	<u><b>48.078.000.000</b></u>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	13.413.516.604	-
Chi phí phải trả	113.888.288	-
Phải trả khác	-	645.656.711
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	54.710.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>20.159.404.892</b></u>	<u><b>55.355.656.711</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	475.840.000	370.387.037
Lương Ban Giám đốc	1.304.336.100	1.297.041.769

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MÃU SỐ B09 - DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>						
Tài sản cố định	258.746.815	2.760.272.238	98.972.117.506	-	1.350.644.461	103.341.781.020
Xây dựng cơ bản dở dang	-	12.439.000	155.779.059	-	-	168.218.059
Các khoản phải thu	5.789.916.742	3.010.896.441	15.063.890.295	1.171.665.120	132.000.000	25.168.368.598
Hàng tồn kho	3.164.161.572	3.353.695.488	1.152.592.581	9.737.305.132	-	17.407.754.773
Tài sản không phân bổ						31.506.248.675
<b>Cộng</b>						<b>177.592.371.125</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	4.523.947.649	10.691.909.326	1.911.023.435	12.300.089.336	-	29.426.969.746
Phải trả tiền vay	-	-	54.710.000.000	-	-	54.710.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						4.353.753.516
<b>Cộng</b>						<b>88.490.723.262</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.497.843.403	109.581.133.528	118.734.463.443	795.784.834	638.719.676	249.247.944.884
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>19.497.843.403</b>	<b>109.581.133.528</b>	<b>118.734.463.443</b>	<b>795.784.834</b>	<b>638.719.676</b>	<b>249.247.944.884</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	21.129.077	784.605.307	9.977.682.489	(15.018.788)	499.220.321	11.267.618.406
Lãi tiền gửi						360.097.021
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(5.223.839.689)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.262.047.855)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>5.141.827.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2017**

**MÃ SỐ B09 - DN/HN**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>						
Tài sản cố định	384.923.995	3.024.531.207	111.725.640.313	-	1.534.371.997	116.669.467.512
Các khoản phải thu	5.598.817.166	3.780.523.239	11.844.376.179	772.473.354	62.685.623	22.058.875.561
Hàng tồn kho	2.135.273.435	3.446.721.360	937.785.317	9.045.224.408	-	15.565.004.520
Tài sản không phân bổ						26.435.273.675
<b>Cộng</b>						<b>180.728.621.268</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Vay và nợ thuế tài chính	-	-	61.342.000.000	-	-	61.342.000.000
Nợ phải trả khác	2.517.730.024	9.535.272.422	1.485.834.678	10.335.966.010	-	23.874.803.134
Nợ phải trả không phân bổ						7.541.150.531
<b>Cộng</b>						<b>92.757.953.665</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.392.922.182	92.081.796.851	96.948.761.947	3.226.270.898	564.981.876	228.214.733.754
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	17.197.345.120	-	-	-	17.197.345.120
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>35.392.922.182</b>	<b>109.279.141.971</b>	<b>96.948.761.947</b>	<b>3.226.270.898</b>	<b>564.981.876</b>	<b>245.412.078.874</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	797.260.302	1.118.438.072	6.230.208.350	3.050.897	283.875.413	8.432.833.034
Lãi tiền gửi						92.851.465
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(2.422.941.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.173.421.138)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>4.929.321.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

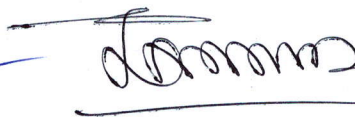
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Ngọc Anh**

*Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Thủy**